

BẢNG SỐ 8
BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỖI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THẠCH THẮT

(Kèm theo Quyết định số: 124/2009/QĐ-UBND ngày 29/12/2009 của UBND thành phố Hà Nội)

 Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
a	Quốc lộ											
I	Đường Láng - Hoà Lạc											
1	Đoạn từ địa phận xã Đồng Trú đến hết xã Hạ Bằng	4 200 000	3 150 000	2 100 000	1 890 000							
2	Đoạn địa phận xã Thạch Hoà	3 675 000	2 783 000	1 890 000	1 733 000							
3	Từ km 30 +169 (nút giao thông vòng xuyên Láng - Hoà Lạc) đến hết địa bàn xã Tiên Xuân, Yên Bình.	1 050 000	945 000	840 000	788 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	788 000	683 000	578 000	525 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	
II	Đường Quốc lộ 21A											
1	Đoạn giáp Sơn Tây đến ngã ba cao tốc (Láng - Hoà Lạc)	2 625 000	2 048 000	1 470 000	1 418 000		1 680 000	1 197 000	1 050 000	840 000		
2	Từ ngã ba cao tốc (Láng - Hoà Lạc) đến hết Thạch Thát	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000							
III	Đường QL 32 (qua xã Đại Đồng)											
1	Địa phận xã Đại Đồng	3 150 000	2 415 000	1 680 000	1 628 000		1 995 000	1 376 000	1 155 000	945 000		
b	Tỉnh Lộ											

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m	
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
I	Đường tỉnh lộ 419											
1	Từ giáp đường QL32 qua địa phận xã Cẩm Yên, Đại Đồng	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000							
2	Qua địa phận xã Lại Thượng và xã Phú Kim	3 150 000	2 415 000	1 680 000	1 628 000							
3	Từ giáp thị trấn Liên Quan đến hết địa phận xã Tràng Sơn	3 150 000	2 415 000	1 680 000	1 628 000							
4	Từ giáp xã Tràng Sơn đến cuối xã Bình Phú	3 500 000	2 650 000	1 800 000	1 650 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 200 000	1 500 000	1 200 000	1 000 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	
5	Từ giáp xã Bình Phú đến giáp huyện Quốc Oai	4 200 000	3 150 000	2 100 000	1 890 000		2 625 000	1 785 000	1 365 000	1 155 000		
II	Đường 420											
1	Đoạn từ Quốc Lộ 21 đến hết xã Bình Yên	3 150 000	2 415 000	1 680 000	1 628 000		1 995 000	1 376 000	1 155 000	945 000		
2	Đoạn giáp xã Bình Yên đến hết xã Kim Quan	2 625 000	2 048 000	1 470 000	1 418 000		1 680 000	1 197 000	1 050 000	840 000		
3	Đoạn giáp đường 419 đến hết xã Hương Ngải	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000	1 365 000	1 029 000	914 000	735 000			
4	Giáp xã Hương Ngải đến giáp huyện Phúc Thọ	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000	1 300 000	980 000	870 000	700 000			
III	Đường 446											

TT	Tên đường	Giá đất ở					Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				VT4		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4			VT1	VT2	VT3	VT4	
1	Từ giáp xã Đông Xuân (huyện Quốc Oai) đến hết địa bàn xã Tiến Xuân	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 000 000	810 000	710 000	600 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	
2	Từ giáp xã Tiến Xuân đến hết địa phận xã Yên Bình	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	650 000	550 000	500 000		
3	Đoạn từ giáp xã Yên Bình đến xã Yên Trung	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	488 000	413 000	375 000		
c	Đường địa phương											
I	Đường nhánh của đường 419											
1	Từ đường 419 đến hết xã Cẩm Yên	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	650 000	550 000	500 000		
2	Từ giáp xã Cẩm Yên đến hết địa bàn xã Lại Thượng	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000		1 000 000	810 000	710 000	600 000		
3	Đoạn xã Lại Thượng đến xã Bình Yên, Tân Xã, Hạ Bằng, Đồng Trúc giáp đường Láng Hoà Lạc	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000		1 365 000	1 029 000	914 000	735 000		
4	Đoạn giáp đường 419 đến Quốc Lộ 32 (xã Đại Đồng)	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000		1 365 000	1 029 000	914 000	735 000		
5	Đoạn giáp đường 419 đến hết địa phận xã Thạch Xá	3 150 000	2 415 000	1 680 000	1 628 000		1 995 000	1 376 000	1 155 000	945 000		
6	Đoạn giáp xã Thạch Xá đến xã Cần Kiệm và hết địa bàn xã Hạ Bằng	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000	1 365 000	1 029 000	914 000	735 000			
7	Đoạn giáp đường 419 đến Giếng Bìm xã Hữu Bằng	3 150 000	2 415 000	1 680 000	1 628 000	1 995 000	1 376 000	1 155 000	945 000			

TT	Tên đường	Giá đất ở					Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				VT4		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4			VT1	VT2	VT3	VT4	
8	Đoạn giáp đường 419 đến UBND xã Trảng Sơn	2 625 000	2 048 000	1 470 000	1 418 000		1 680 000	1 197 000	1 050 000	840 000		
II	Đường nhánh của đường 420											
1	Đoạn giáp đường 420 đến hết thôn Dị Nậu	3 000 000	2 300 000	1 600 000	1 550 000		1 900 000	1 310 000	1 100 000	900 000		
III	Đường nhánh của đường 446											
1	Xã Tiên Xuân:											
1.1	Đoạn từ suối Ngọc Bia bà đến giáp Đại học Quốc Gia	1 000 000	900 000	800 000	750 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	750 000	650 000	550 000	500 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	
1.2	Từ giáp đường 446 xóm gò chổi đến xóm trại mới	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	488 000	413 000	375 000		
2	Xã Yên Bình:											
2.1	Đoạn giáp đường 446 đến bể điều áp (bể nước sạch sông Đà)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	488 000	413 000	375 000		
2.2	Đoạn giáp đường 446 đến đường Láng Hoà Lạc kéo dài (đường quy hoạch chưa trải nhựa)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	650 000	550 000	500 000		
2.3	Đoạn từ chợ Cò đến cầu Đá Mài	500 000	450 000	400 000	375 000		375 000	325 000	275 000	250 000		
3	Xã Yên Trung:											
3.1	Đoạn giáp đường 446 đến cầu Đá Mài	500 000	450 000	400 000	375 000	375 000	325 000	275 000	250 000			

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.